



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần RedstarCera (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần RedstarCera (Được đổi tên từ Công ty Cổ phần Trúc Thôn) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 01 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Địa chỉ của Công ty tại KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đồng Tuấn Vũ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Đặng Văn Việt	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Đỗ Tô Hiệu	Ủy viên Hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Ủy viên Hội đồng quản trị	
Ông Hoàng Trọng Bình	Ủy viên Hội đồng quản trị	(Miễn nhiệm từ 06/05/2021)
		(Bổ nhiệm từ 06/05/2021)
Ông Nguyễn Minh Đức	Ủy viên Hội đồng quản trị	(Miễn nhiệm từ 20/12/2021)

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm

Bà Nguyễn Thị Nhân	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên	(Miễn nhiệm từ 06/05/2021)
Bà Nguyễn Thị Phương Thanh	Thành viên	(Miễn nhiệm từ 06/05/2021)
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm từ 06/05/2021)
Ông Nguyễn Minh Giáp	Thành viên	(Bổ nhiệm từ 06/05/2021)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Ông Đặng Văn Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần RedstarCera đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

Địa chỉ: KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 16 tháng 02 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Việt



Số : 178/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần RedstarCera**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của của Công ty Cổ phần RedstarCera được lập ngày 16/02/2022 từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần RedstarCera tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0692-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

ĐỖ THỊ DUYÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3642-2021-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.815.923.690	237.404.754.988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	31.046.247.768	21.769.797.258
1. Tiền	111		31.046.247.768	21.769.797.258
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.974.470.861	9.843.792.987
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	9.483.924.126	8.309.431.018
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.573.108.627	3.067.657.112
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	16.153.791.101	3.586.858.317
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(5.557.850.093)	(5.441.650.560)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	321.497.100	321.497.100
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	188.344.483.684	189.468.382.123
1. Hàng tồn kho	141		193.620.587.094	193.334.286.601
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.276.103.410)	(3.865.904.478)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.450.721.377	16.322.782.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2.989.728.728	175.360.728
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			13.683.928.545
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	460.992.649	2.463.493.347
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301.656.317.665	335.471.394.325
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.968.265.048	4.968.265.048
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.09	4.968.265.048	4.968.265.048
II. Tài sản cố định	220		270.520.915.254	300.306.156.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	270.520.915.254	300.306.156.896
- Nguyên giá	222		537.759.826.844	529.749.482.375
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(267.238.911.590)	(229.443.325.479)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		76.400.000	76.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(76.400.000)	(76.400.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.197.773.900	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.197.773.900	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.969.363.463	30.196.972.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	24.969.363.463	30.196.972.381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		547.472.241.355	572.876.149.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		393.705.681.252	443.400.597.597
I. Nợ ngắn hạn	310		266.896.985.451	283.346.038.593
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	97.958.214.898	121.487.407.336
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	18.297.552.616	13.485.348.080
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4.580.764.234	543.542.895
4. Phải trả người lao động	314		17.780.195.840	11.480.842.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.066.305.922	2.795.740.378
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	925.777.100	1.080.382.100
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	125.155.235.771	132.150.994.951
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		132.939.070	321.780.770
II. Nợ dài hạn	330		126.808.695.801	160.054.559.004
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	107.660.000.000	141.260.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	19.148.695.801	18.794.559.004
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.766.560.103	129.475.551.716
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	153.766.560.103	129.475.551.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.700.000.000	3.700.000.000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(272.320.000)	(272.320.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		600.000.000	600.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		39.738.880.103	15.447.871.716
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.447.871.716	4.272.402.576
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		24.291.008.387	11.175.469.140
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		547.472.241.355	572.876.149.313

Hải Dương, ngày 16 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Quyên



Đặng Văn Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.567.710.100	11.175.469.140
2. Điều chỉnh cho các khoản		59.156.042.618	60.104.927.780
+ Khấu hao tài sản cố định	02	39.150.406.744	42.535.643.266
+ Các khoản dự phòng	03	1.880.535.262	(5.889.238.452)
+ Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(31.959.496)	23.901.747
+ Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(185.128.269)	(273.193.325)
+ Chi phí lãi vay	06	18.342.188.377	23.707.814.544
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88.723.752.718	71.280.396.920
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	208.166.668	16.211.673.773
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(286.300.493)	(10.474.664.390)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(7.310.209.945)	(6.194.557.996)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.413.240.918	13.528.178.995
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.263.886.041)	(22.711.752.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(200.000.000)	(2.016.662.347)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(467.641.700)	(499.527.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.817.122.125	59.123.084.600
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.118.438.707)	(21.525.070.084)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	45.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	185.128.269	228.193.325
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(13.933.310.438)	(21.251.876.759)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	350.508.824.929	217.134.721.637
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(391.104.584.109)	(242.620.421.377)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(40.595.759.180)	(25.485.699.740)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.288.052.507	12.385.508.101
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.769.797.258	9.445.495.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.601.997)	(61.206.577)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	31.046.247.768	21.769.797.258

Hải Dương, ngày 16 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Quyên



Tổng Giám đốc

Đặng Văn Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần RedstarCera (Được đổi tên từ Công ty Cổ phần Trúc Thôn) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 01 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Địa chỉ của Công ty tại KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 110.000.000.000 đồng (*Một trăm mười tỷ đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất Gạch ốp lát, Gạch chịu lửa, đất đèn, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại;
- Khai thác, chế biến đất chịu lửa, đất sét trắng, quặng Đô lô mít;
- Mua bán: Vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại;
- Sản xuất kinh doanh đất đèn, hồ điện cực, fero các loại;
- Sản xuất, mua bán: các sản phẩm kim loại, các sản phẩm nguyên liệu phục vụ ngành thép;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp và thủy lợi;
- Lắp đặt và sửa chữa máy móc, thiết bị, xe máy;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng cán bộ nhân viên tại 01/01/2021 là 486 người, tại 31/12/2021 là 469 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Loại tài sản

Nhà cửa vật kiến trúc
Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải
Tài sản cố định khác

Thời gian khấu hao

Từ 05 đến 35 năm
Từ 05 đến 10 năm
Từ 05 đến 10 năm
Từ 04 đến 07 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hoá chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	1.520.673.860	-	3.933.693.607	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.525.573.908	-	17.836.103.651	-
Cộng	31.046.247.768	-	21.769.797.258	-
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
a) Phải thu khách hàng	9.483.924.126		8.309.431.018	
Công ty Cổ phần Luyện gang Vạn Lợi	1.460.076.232	-	1.460.076.232	-
Nhà máy gạch Granit COSECO Long Hâu	574.426.301	-	574.426.301	-
Công ty TNHH TM & DV Sao Đò	581.557.295	-	581.557.295	-
Công ty TNHH Thương Mại Đức Tiệp	528.377.000	-	528.377.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Trảng An	673.969.600	-	673.969.600	-
Công ty Cổ phần Gạch men MilanHome	-	-	589.050.440	-
White Horse Ceramic Co., Ltd	1.329.178.192	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	4.336.339.506	-	3.901.974.150	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-		-	
Cộng	9.483.924.126	-	8.309.431.018	-
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
a) Trả trước cho người bán	2.573.108.627		3.067.657.112	
Hope Trade Limited	-	-	673.797.600	-
Hợp tác xã công nghiệp 19-8	118.144.000	-	118.144.000	-
Wellhope Industrial Co., LTD	-	-	383.594.400	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư & XD Mỏ	774.824.225	-	774.824.225	-
Công ty CP Mỏ INCO	530.000.000	-	530.000.000	-
Stone Trading Limited	545.062.500	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	605.077.902	-	587.296.887	-
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	-		-	
Cộng	2.573.108.627	-	3.067.657.112	-

4 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	15.683.152.403	300.000.000	2.555.721.421	300.000.000
CTCP Vật liệu Xây dựng Côn Sơn (Cổ tức)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Quỹ bảo vệ Môi trường tỉnh Hải Dương (Lãi ký quỹ)	895.660.684	-	724.487.377	-
Phải thu do chi âm Quỹ phúc lợi	1.117.261.156	-	1.117.261.156	-
Hoạt động liên danh với Công ty Côn Sơn (*)	12.935.939.000	-	-	-
Khác	434.291.563	-	413.972.888	-
Tạm ứng	177.458.272	-	709.399.847	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác:	293.180.426	-	321.737.049	-
Bảo hiểm xã hội	202.279.932	-	222.348.435	-
Bảo hiểm y tế	52.393.753	-	57.304.223	-
Bảo hiểm thất nghiệp	36.706.681	-	40.284.331	-
Khác	1.800.060	-	1.800.060	-
Cộng	16.153.791.101	300.000.000	3.586.858.317	300.000.000

(*) Khoản tiền nộp theo tiến độ của Hợp đồng liên doanh ngày 08/06/2021 giữa Công ty Cổ phần RedstarCera và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Côn Sơn. Hợp đồng liên danh giữa hai bên để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư Nam Thắng tại phường Cộng Hòa, TP Chí Linh, tỉnh Hải Dương

5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.257.850.093	5.141.650.560
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác về Cổ tức	300.000.000	300.000.000
Cộng	5.557.850.093	5.441.650.560

6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2021	01/01/2021
- Hàng tồn kho (*)	321.497.100	321.497.100
Cộng	321.497.100	321.497.100

(*) Là giá trị hàng tồn kho thiếu khi Công ty thực hiện giải thể và sáp nhập Công ty TNHH MTV Vật liệu chịu lửa Sao Đỏ (Công ty con sở hữu 100% vốn) trong năm 2015.

7 . Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	59.651.654.712	-	53.507.403.464	-
Công cụ, dụng cụ	1.673.561.877	-	1.458.163.904	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.095.509.148	-	5.281.601.350	-
Thành phẩm	124.695.517.696	(2.776.103.410)	130.413.315.468	(1.365.904.478)
Hàng hóa	2.504.343.661	(2.500.000.000)	2.673.802.415	(2.500.000.000)
Cộng	193.620.587.094	(5.276.103.410)	193.334.286.601	(3.865.904.478)

8 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.989.728.728	175.360.728
Chi phí khác	-	-
Cộng	2.989.728.728	175.360.728

9 . Phải thu dài hạn khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	4.968.265.048	-	4.968.265.048	-
Cộng	4.968.265.048	-	4.968.265.048	-

(*) Tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Hải Dương

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	78.671.652.800	439.725.367.444	11.236.065.702	116.396.429	529.749.482.375
Số tăng trong năm	371.116.776	4.395.598.326	4.518.500.000	79.950.000	9.365.165.102
- Mua trong năm	-	419.092.639	4.518.500.000	79.950.000	5.017.542.639
- XD/CB hoàn thành	371.116.776	3.976.505.687	-	-	4.347.622.463
Số giảm trong năm	-	1.354.820.633	-	-	1.354.820.633
- Thanh lý	-	1.354.820.633	-	-	1.354.820.633
- Giảm sau Quyết toán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	79.042.769.576	442.766.145.137	15.754.565.702	196.346.429	537.759.826.844
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.294.926.796	209.715.074.231	7.316.928.023	116.396.429	229.443.325.479
Số tăng trong năm	1.385.198.349	36.574.995.773	1.179.314.570	10.898.052	39.150.406.744
- Khấu hao trong năm	1.385.198.349	36.574.995.773	1.179.314.570	10.898.052	39.150.406.744
Số giảm trong năm	-	1.354.820.633	-	-	1.354.820.633
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.354.820.633	-	-	1.354.820.633
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.680.125.145	244.935.249.371	8.496.242.593	127.294.481	267.238.911.590
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	66.376.726.004	230.010.293.213	3.919.137.679	-	300.306.156.896
Tại ngày cuối năm	65.362.644.431	197.830.895.766	7.258.323.109	69.051.948	270.520.915.254

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

156.061.362.423 đồng

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đo đạc bản đồ địa hình công ty	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	76.400.000	76.400.000
Số dư cuối năm	76.400.000	76.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	76.400.000	76.400.000
Số cuối năm	76.400.000	76.400.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Mua sắm TSCĐ	1.197.773.900	-
Cộng	1.197.773.900	-

13 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ		
Chi phí khai thác mỏ	5.297.322.577	6.791.613.972
Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ đất	19.505.374.220	22.963.676.627
Chi phí trả trước dài hạn khác	166.666.666	441.681.782
Cộng	24.969.363.463	30.196.972.381

14 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	97.958.214.898	97.958.214.898	121.487.407.336	121.487.407.336
Công ty TNHH Than Hưng Thịnh Phát	8.902.128.600	8.902.128.600	11.301.792.000	11.301.792.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Long Sao Đỏ	14.689.938.528	14.689.938.528	22.452.100.688	22.452.100.688
Foshan sourcever (CN) Co., Ltd	-	-	377.997.000	377.997.000
Xincheng International	-	-	2.750.334.000	2.750.334.000
Công ty TNHH TM-DV D&H	18.653.848.481	18.653.848.481	19.426.885.300	19.426.885.300
Công ty Cổ phần Công thương 91	4.565.462.790	4.565.462.790	7.623.281.790	7.623.281.790
Công ty TNHH Vitech TC	5.353.480.504	5.353.480.504	5.613.193.670	5.613.193.670
Công ty TNHH MTV Thương mại Yên Quỳnh	1.744.552.922	1.744.552.922	7.001.718.622	7.001.718.622
Phải trả người bán ngắn hạn khác	44.048.803.073	44.048.803.073	44.940.104.266	44.940.104.266
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	97.958.214.898	97.958.214.898	121.487.407.336	121.487.407.336

15 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.297.552.616	13.485.348.080
Công ty CP khai thác khoáng sản SHB Hà Nội	11.135.868.160	10.403.311.160
Công ty TNHH Thương mại NPG Việt Nam	990.632.818	1.112.631.149
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Đại Thanh	1.295.758.983	-
Công ty TNHH CEKA Việt Nam	1.023.849.190	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3.851.443.465	1.969.405.771
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	18.297.552.616	13.485.348.080

16 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/2021		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	10.244.762.860	8.776.572.517	-	1.468.190.343
Thuế XNK	-	4.101.054	77.930.995	96.193.698	14.161.649	0
Thuế TNDN	2.016.662.347	-	5.276.701.713	200.000.000	-	3.060.039.366
Thuế TNCN	-	40.282.000	212.067.124	217.655.479	-	34.693.645
Thuế tài nguyên	-	467.730.701	1.405.820.638	1.857.565.539	-	15.985.800
Thuế đất	446.831.000	-	1.630.166.993	1.630.166.993	446.831.000	-
Thuế khác	-	31.429.140	145.319.896	174.893.956	-	1.855.080
Cộng	2.463.493.347	543.542.895	18.992.770.219	12.953.048.182	460.992.649	4.580.764.234

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	1.403.759.019	2.325.456.683
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	183.600.000	204.000.000
Chi phí bồi dưỡng độc hại	165.610.559	196.835.199
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	313.336.344	69.448.496
Cộng	2.066.305.922	2.795.740.378

18 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	671.000	-
Phải trả về cổ tức	615.359.714	615.359.714
Phải trả về đền bù GPMB dự án DC3 nhà máy gạch ốp lát	-	105.276.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.950.846	20.950.846
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Dư có 138)	88.795.540	138.795.540
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Cộng	925.777.100	1.080.382.100

19	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
	Vay ngắn hạn	98.550.994.951	350.508.824.929	349.104.584.109	99.955.235.771
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (1)	90.950.994.951	350.508.824.929	347.104.584.109	94.355.235.771
	Đặng Thị Tam (2)	5.600.000.000	-	-	5.600.000.000
	Cá nhân khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	Vay dài hạn đến hạn trả	33.600.000.000	25.200.000.000	33.600.000.000	25.200.000.000
	BIDV - CN Bắc Hải Dương (3)	33.600.000.000	25.200.000.000	33.600.000.000	25.200.000.000
	Số có khả năng trả nợ	132.150.994.951			125.155.235.771
	Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả	132.150.994.951			125.155.235.771

(1) Khoản vay Ngân hàng BIDV chi nhánh Bắc Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/219089/HĐTD ngày 17/02/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/219089/PLHĐ tháng 01/2022. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 150.000.000.000 đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 28/02/2022. Lãi suất được xác định theo từng kế ước vay cụ thể. Tài sản đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của hợp đồng này.

(2) Hợp đồng vay vốn số 16 ngày 28/05/2019 giữa Bà Đặng Thị Tam và Công ty Cổ phần Trúc Thôn. Tổng số tiền vay: 5.600.000.000 đồng, mục đích vay: Bồi thường, GPMB dự án mở rộng Kho khai thác đất sét chịu lửa khu vực phường Cộng Hòa, Chí Linh. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển tiền cho Bên B. Lãi suất: 8%/năm.

(3) Xem thuyết minh vay dài hạn tại V.20

20	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
	Vay dài hạn	141.260.000.000	-	33.600.000.000	107.660.000.000
	BIDV - CN Bắc Hải Dương (3)	141.260.000.000	-	33.600.000.000	107.660.000.000
	Số có khả năng trả nợ	141.260.000.000			107.660.000.000
	Vay dài hạn	141.260.000.000			107.660.000.000

(3) Khoản vay Ngân hàng BIDV chi nhánh Bắc Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/219089/HĐTD ngày 08/06/2018. Tổng số tiền vay: 202.860.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị, xây dựng cơ bản và các chi phí hợp lý khác của dự án đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất gạch ốp lát Granite cao cấp công suất 4 triệu m²/năm. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày bên vay giải ngân rút vốn đầu tiên. Lãi suất 9,5% cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiên. Sau 12 tháng áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/ 1 lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản đang thế chấp tại ngân hàng và tài sản hình thành từ dự án.

21 . Dự phòng phải trả	31/12/2021	01/01/2021
- Dự phòng phải trả dài hạn	19.148.695.801	18.794.559.004
+ Dự phòng phải trả Chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	19.148.695.801	18.794.559.004
Cộng	19.148.695.801	18.794.559.004

(*) Căn cứ trên báo cáo sản lượng khai thác đất trong từng tháng, Công ty thực hiện trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường theo đơn giá hoàn thổ 65.000 đồng/m³ và tỷ lệ quy đổi tương đương giữa đơn vị tấn và đơn vị m³ đất.

22 . Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 01)

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2021	01/01/2021
Tổng Công ty Thép Việt Nam	22.060.000.000	22.060.000.000
Tổ chức và cá nhân khác	87.940.000.000	87.940.000.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000

22.3. Các giao dịch về vốn với các CSH
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	11.000.000	11.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	27.232	27.232
- Cổ phiếu phổ thông	27.232	27.232
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.972.768	10.972.768
- Cổ phiếu phổ thông	10.972.768	10.972.768
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.291.008.387	11.175.469.140
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.291.008.387	11.175.469.140
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.972.768	10.972.768
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.214	1.018
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.214	1.018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	624.601.193.629	597.181.562.360
Cộng	624.601.193.629	597.181.562.360
2 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán hàng hóa	536.111.560.344	518.393.944.199
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.410.198.932	1.102.108.012
Cộng	537.521.759.276	519.496.052.211
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	185.128.269	228.193.325
- Lãi chênh lệch tỷ giá	271.141.115	166.606.697
Cộng	456.269.384	394.800.022
4 . Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	331.597.332	657.710.042
- Lãi tiền vay	18.342.188.377	23.707.814.544
Cộng	18.673.785.709	24.365.524.586
5 . Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	4.194.316.450	5.336.127.090
- Chi phí nhân công	3.173.301.910	3.992.120.535
- Chi phí khấu hao TSCĐ	532.308.807	524.933.328
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.615.393.044	1.387.286.446
- Chi phí bằng tiền khác	424.129.420	507.560.244
Cộng	10.939.449.631	11.748.027.643
6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	11.691.030.134	10.131.574.939
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý	552.785.336	682.167.134
- Chi phí KHTSCĐ	639.131.581	600.935.819
- Thuế, phí và lệ phí	1.452.233.599	1.318.334.872
- Trích lập, hoàn nhập dự phòng	116.199.533	740.462.492
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.080.387.714	4.840.608.112
- Chi phí bằng tiền khác	2.872.576.768	2.107.786.833
Cộng	20.404.344.665	20.421.870.201

Địa chỉ: KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, TP Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

	Năm nay	Năm trước
7 . Thu nhập khác		
- Thu nhập từ bán xi than, gạch phế	1.567.091.000	2.111.184.200
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	45.000.000
- Thu nhập từ phân loại lại thành phẩm	-	285.188.730
- Thu nhập khác	40.360.281	128.403.641
Cộng	1.607.451.281	2.569.776.571
8 . Chi phí khác		
- Các khoản phạt	-	290.533.123
- Chi phí phân loại lại gạch và xử lý vật tư tồn kho	132.731.414	504.096.838
- Chi phí dây chuyền tạm ngưng do sửa chữa và dịch bệnh	9.409.769.947	11.802.421.959
- Chi phí khác	15.363.552	5.490.000
Cộng	9.557.864.913	12.602.541.920
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	63.364.498.971	79.825.315.960
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	369.228.028.296	419.412.980.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.190.113.217	32.883.830.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.535.710.752	21.300.150.097
Chi phí khác bằng tiền	3.296.706.188	7.743.121.763
Cộng	487.615.057.424	561.165.398.999
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	29.567.710.100	11.175.469.140
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	375.015.549	555.739.700
- Các khoản điều chỉnh tăng	375.015.549	555.739.700
+ Tiền nộp phạt	-	290.533.123
+ Chi phí khấu hao ô tô vượt 1 tỷ 6	144.050.000	-
+ Lỗi chênh lệch tỉ giá đánh giá lại tiền gửi, các khoản phải thu	11.601.997	61.206.577
+ Chi phí thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	204.000.000	204.000.000
+ Chi phí không được trừ khác	15.363.552	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	29.942.725.649	11.731.208.840
d. Chuyển lỗ, bù trừ lãi lỗ	(3.559.217.085)	(11.731.208.840)
e. Thu nhập tính thuế TNDN	26.383.508.564	-
d. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	5.276.701.713	-

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Thép Việt Nam

Mối quan hệ

Cổ đông sáng lập

3.2 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2021:

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
1	Ông Đồng Tuấn Vũ	Chủ tịch HĐQT	60.000.000
2	Ông Đặng Văn Việt	Phó Chủ tịch HĐQT /Tổng Giám đốc	552.000.000
3	Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	408.000.000
4	Ông Hoàng Trọng Bình	Thành viên HĐQT	16.000.000
5	Ông Đỗ Tô Hiệu	Thành viên HĐQT	48.000.000
6	Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	32.000.000
7	Bà Nguyễn Thị Nhàn	Trưởng BKS	114.000.000
8	Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên BKS	8.000.000
9	Bà Nguyễn Thị Phương Thanh	Thành viên BKS	8.000.000
10	Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên BKS	16.000.000
11	Ông Nguyễn Minh Giáp	Thành viên BKS	16.000.000

4. Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	31.046.247.768	-	21.769.797.258	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.605.980.275	(5.557.850.093)	16.864.554.383	(5.441.650.560)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	61.652.228.043	(5.557.850.093)	38.634.351.641	(5.441.650.560)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	98.883.991.998	122.567.789.436
Chi phí phải trả	2.066.305.922	2.795.740.378
Các khoản vay	232.815.235.771	273.410.994.951
Cộng	333.765.533.691	398.774.524.765

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2021)			
Các khoản vay	125.155.235.771	107.660.000.000	232.815.235.771
Phải trả người bán	97.958.214.898	-	97.958.214.898
Chi phí phải trả	2.066.305.922	-	2.066.305.922
Phải trả khác	925.777.100	-	925.777.100
Số đầu kỳ (01/01/2021)			
Các khoản vay	132.150.994.951	141.260.000.000	273.410.994.951
Phải trả người bán	121.487.407.336	-	121.487.407.336
Chi phí phải trả	2.795.740.378	-	2.795.740.378
Phải trả khác	1.080.382.100	-	1.080.382.100

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

1920
CỔ
T
KIỂM
THẨM
VIỆ
TỪ L

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần RedstarCera được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 16/02/2022.

Hải Dương, ngày 16 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoa

Dương Thị Quyên

Đặng Văn Việt

51074
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KẾ TOÁN
QUẢN LÝ
TÀI CHÍNH
HẢI DƯƠNG

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2021	110.000.000.000	3.700.000.000	(272.320.000)	600.000.000	15.447.871.716	129.475.551.716
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	24.291.008.387	24.291.008.387
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	110.000.000.000	3.700.000.000	(272.320.000)	600.000.000	39.738.880.103	153.766.560.103

